

# PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	PLEXUS® MA422/425 EU Activator
Các hình thức nhận dạng khác	
SKU#	0693
Công dụng đề nghị	Không có dữ liệu.
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	
Tên công ty	ITW Performance Polymers
Địa chỉ	Bay 150 Shannon Industrial Estate Co. Clare Ailen V14 DF82
Người Liên Hệ	Customer Service
Số Điện Thoại	353(61)771500 353(61)471285
Email	customerservice.shannon@itwpp.com
Số điện thoại khẩn cấp	44(0) 1235 239 670 (24 giờ )

## 2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.	
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2
	Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Loại 2A
	Gây mẫn cảm, da	Loại 1
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Nhóm 3 kích ứng đường hô hấp
	Hiểm họa hít phải	Loại 2
Các hiểm họa cho môi trường	Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa cấp	Loại 2
	Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa lâu dài	Loại 2

### Các thành phần của nhãn



#### Từ cảnh báo

Cảnh báo

#### Công bố hiểm họa

Có thể có hại nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp. Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Độc cho các sinh vật thủy sinh. Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

#### Thông điệp đề phòng

##### Phòng Ngừa

Tránh hít sương/hơi. Rửa kỹ sau khi thao tác. Chỉ dùng ngoài trời hoặc ở nơi thông khí tốt. Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc. Tránh phát thải ra môi trường. Sử dụng phương tiện bảo vệ mắt/mặt. Đeo găng tay bảo hộ.

##### Ứng phó

NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT/bác sĩ. KHÔNG gây nôn. NẾU BỊ DÍNH VÀO DA: Hãy rửa sạch bằng nhiều nước. KHI HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ cho họ được dễ thở. NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong nhiều phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT/bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng mắt: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và đem giặt trước khi dùng lại. Thu gom lượng tràn đổ.

##### Bảo Quản

Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ dụng cụ đựng thật kín. Lưu trữ trong khu vực khóa.

##### Thải bỏ

Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại Chưa được biết.  
Thông tin thêm Không có.

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

Thành phần nguy hại Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Dibenzoyl Peroxide		94-36-0 202-327-6	10-30
DIBUTYL MALEATE		105-76-0 203-328-4	10-30
ISODECYL BENZOATE		131298-44-7 421-090-1	1 - 10

Các thành phần không nguy hiểm

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Benzyl 3-isobutyryloxy-1-isopropyl-2,2-dimethylpropyl Phthalate		16883-83-3 240-920-1	10-30
MAGIE SULPHAT		7487-88-9 231-298-2	1 - 10
Oxiran, metyl-, polyme chứa oxiran, monobutyl ete		9038-95-3 -	1 - 10
Các thành phần khác dưới mức có thể báo cáo			10-30

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Đưa ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở. Gọi cho trung tâm chống độc hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không được khỏe.
Tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức và rửa sạch da bằng xà phòng và nước. Trong trường hợp bị eczema hoặc các rối loạn da khác: Tìm chăm sóc y tế và mang theo các hướng dẫn này. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.
Tiếp xúc với mắt	Xả sạch mắt ngay lập tức với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Tháo kính sát trùng, nếu có và nếu dễ tháo. Tiếp tục súc rửa. Tìm chăm sóc y tế nếu tình trạng kích ứng lan rộng và dai dẳng.
Ăn phải	Gọi cho bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc ngay lập tức. Súc miệng. Không gây nôn. Nếu bị nôn, giữ đầu thấp để chất nôn từ dạ dày không đi vào phổi.
Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện	Hít phải có thể gây ra viêm hoặc phù phổi. Kích ứng mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Kích ứng da. Có thể gây đỏ và đau. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Viêm da. Phát ban.
Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt	Cung cấp các biện pháp hỗ trợ tổng quát và điều trị theo triệu chứng. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể xuất hiện muộn.
Thông tin tổng quát	Nếu bạn cảm thấy không được khỏe, hãy tìm tư vấn y tế (đưa nhãn cho bác sĩ xem nếu có thể). Đảm bảo rằng nhân viên y tế có nhận thức về (các) vật liệu liên quan, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

5. Các biện pháp cứu hỏa

Các chất chữa cháy phù hợp	Sương nước. Bọt chữa cháy. Bột hóa chất khô. cacbon dioxit (CO2).
Chất chữa cháy không phù hợp	Không dùng vòi xịt nước (water jet) để dập lửa, vì việc này sẽ làm lửa lan rộng.
Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất	Trong khi cháy, các khí nguy hại cho sức khỏe có thể được hình thành.
Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy	Phải sử dụng bình dưỡng khí thở độc lập và trang phục bảo hộ đầy đủ trong trường hợp có cháy.
Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa	Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không có rủi ro.
Các biện pháp cụ thể	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét nguy cơ của các vật liệu liên quan khác.
Các hiểm họa cháy nói chung	Không có nguy cơ cháy hoặc nổ bất thường nào được ghi chú.

## 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

**Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp**

Không để những nhân viên không liên quan tiếp cận. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực tràn đổ/rò rỉ và ở đầu chiều gió. Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Tránh hít sương/hơi. Không chạm vào các thùng chứa đã hư hỏng hoặc vật liệu tràn đổ trừ khi đã mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Đảm bảo đủ thông gió. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.

**Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch**

Ngăn chặn không để sản phẩm chảy vào hệ thống cống rãnh.

**Tràn đổ Lớn:** Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Quây kín vật liệu tràn đổ, nếu có thể. Dùng vecmiculit, cát hoặc đất khô thấm hút rồi cho vào thùng chứa. Sau khi thu gom sản phẩm, dùng nước xả sạch khu vực.

**Tràn đổ Nhỏ:** Lau sạch bằng các vật liệu thấm hút (ví dụ như khăn, bông). Làm sạch bề mặt cẩn thận để loại bỏ lượng chất ô nhiễm còn lại.

Không bao giờ cho chất tràn đổ vào lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Về thải bỏ chất thải, xem mục 13 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.

**Các biện pháp để phòng cho môi trường**

Tránh phát thải ra môi trường. Thông báo cho người quản lý hoặc giám sát phù hợp về tất cả các phát thải ra môi trường. Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn đổ thêm nếu có thể thực hiện được một cách an toàn. Tránh xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.

## 7. Thao tác và bảo quản

**Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn**

Tránh hít sương/hơi. Tránh tiếp xúc với mắt, da, và quần áo. Thực hiện thông gió đầy đủ. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Rửa tay thật kỹ sau khi thao tác. Tránh phát thải ra môi trường. Tuân thủ tốt các quy chuẩn vệ sinh công nghiệp.

**Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ**

Lưu trữ trong khu vực khóa. Bảo quản đóng kín trong thùng chứa. Bảo quản xa các vật liệu không tương thích (xem Mục 10 của Phiếu An toàn Hóa chất SDS).

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

**Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp**

**Quyết định số 3733-2002-QĐ-BYT của Bộ Y tế, Mục 21, Bảng 1, đã sửa đổi**

Thành phần	Loại	Giá trị
Dibenzoyl Peroxide (CAS 94-36-0)	STEL	5 mg/m <sup>3</sup>
<b>Hoa Kỳ. Giá trị Giới hạn Ngưỡng (TLV) theo ACGIH</b>		
Thành phần	Loại	Giá trị
Dibenzoyl Peroxide (CAS 94-36-0)	TWA	5 mg/m <sup>3</sup>

**Các giá trị giới hạn sinh học**

Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

**Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm**

Giới hạn Tiếp Xúc Nghề nghiệp không liên quan đến trạng thái vật lý hiện tại của sản phẩm.

**Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp**

Nên sử dụng hệ thống thông gió toàn bộ. Tốc độ thông gió phải phù hợp với từng điều kiện. Nếu có, sử dụng quy trình xử lý kín, thông gió hút cục bộ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc được khuyến nghị. Nếu giới hạn tiếp xúc chưa được thiết lập, duy trì nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận. Cung cấp bồn rửa mắt và vòi sen tắm an toàn.

**Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân**

**Biện pháp bảo vệ mắt/mặt** Mặt nạ chống hóa chất có ống lọc hơi hữu cơ và kính che toàn bộ mặt.

**Bảo vệ da**

**Bảo vệ tay**

Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp.

**Khác**

Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp.

**Bảo vệ đường hô hấp**

Mặt nạ chống hóa chất có ống lọc hơi hữu cơ và kính che toàn bộ mặt.

**Các hiểm họa nhiệt**

Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt thích hợp, khi cần thiết.

**Các lưu ý vệ sinh chung**

Luôn tuân thủ tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, chẳng hạn như rửa ráy sau khi thao tác với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo lao động và thiết bị bảo hộ để loại bỏ các chất nhiễm bẩn. Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.

## 9. Tính chất lý hóa

**Ngoại Quan**

Bột nhão.

**Trạng thái vật lý**

Lỏng.

Dạng	Bột nhão.
Màu	Xanh dương
Mùi	Nhẹ.
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có dữ liệu.
pH	trung tính
Điểm chảy/điểm đông	103 °C (217.4 °F) Ước tính
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	Không có dữ liệu.
Điểm chớp cháy	141.0 °C (285.8 °F) Ước tính
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không áp dụng.
<b>Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ</b>	
Giới hạn nổ – dưới (%)	Không có dữ liệu.
Giới hạn nổ – trên (%)	Không có dữ liệu.
Áp suất hơi	-0.003 hPa Ước tính
Tỷ khối hơi	Không có dữ liệu.
Tỷ trọng tương đối	Không có dữ liệu.
<b>(Các) độ tan</b>	
Tính tan (nước)	Hơi Tan
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có dữ liệu.
Nhiệt độ tự bốc cháy	80 °C (176 °F) Ước tính
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu.
Độ nhớt	Không có dữ liệu.
<b>Thông tin khác</b>	
Tỷ Trọng	1.08 g/cm <sup>3</sup>
Các tính chất nổ	Không nổ.
Các tính chất oxy hóa	Không oxy hóa.
Khối Lượng Riêng	1.08
Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi	0.06 % Ước tính

## 10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.
Độ bền hóa học	Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
Các điều kiện cần tránh	Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.
Các vật liệu tương kỵ	Các alcol. Amin.
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến.

## 11. Thông tin về độc tính

### Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

Hít phải	Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.
Tiếp xúc với da	Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da.
Tiếp xúc với mắt	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Ăn phải	Các giọt nhỏ li ti của sản phẩm bị hít vào phổi khi nuốt hoặc nôn có thể gây ra viêm phổi do hóa chất nghiêm trọng.
Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.	Hít phải có thể gây ra viêm hoặc phù phổi. Kích ứng mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Kích ứng da. Có thể gây đỏ và đau. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Viêm da. Phát ban.

### Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính	Có thể có hại nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp. Chưa được biết.
-------------------	---

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Dibenzoyl Peroxide (CAS 94-36-0)		
<b>Cấp tính</b>		
<b>Đường miệng</b>		
LD50	Chuột	7710 mg/kg
<b>Ăn mòn/kích ứng da</b>	Gây kích ứng da.	
<b>Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng</b>	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.	
<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da</b>		
<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp</b>	Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp.	
<b>Gây mẫn cảm da</b>	Có thể gây phản ứng dị ứng da.	
<b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>	Không có dữ liệu nào cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có nồng độ trên 0,1% là chất gây đột biến hoặc gây độc cho gen.	
<b>Khả năng gây ung thư</b>		
<b>Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)</b>		
Dibenzoyl Peroxide (CAS 94-36-0)	A4 Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.	
<b>Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư</b>		
Dibenzoyl Peroxide (CAS 94-36-0)	3 Không thể phân loại là gây ung thư cho người.	
<b>Độc tích sinh sản</b>	Sản phẩm này được dự kiến là không gây tác động đến sinh sản hoặc phát triển.	
<b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc</b>	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.	
<b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại</b>	Không được phân loại.	
<b>Hiểm họa hít phải</b>	Có thể có hại nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.	
<b>12. Thông tin về sinh thái</b>		
<b>Độc tính sinh thái</b>	Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.	
<b>Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy</b>	Không có dữ liệu về khả năng phân hủy của bất kỳ thành phần nào trong hỗn hợp này.	
<b>Khả năng tích tụ sinh học</b>		
<b>Hệ Số Phân Tách octanol/nước log Kow</b>		
Dibenzoyl Peroxide	3.46	
<b>Di chuyển trong đất</b>	Không có dữ liệu.	
<b>Các tác dụng có hại khác</b>	Thành phần này được dự kiến là không gây ra tác động bất lợi nào khác cho môi trường (ví dụ: suy giảm tầng ôzôn, khả năng tạo ozon do quang hóa, rối loạn nội tiết, khả năng gây nóng lên toàn cầu)	
<b>13. Các cân nhắc khi thải bỏ</b>		
<b>Các Hướng Dẫn Thải Bỏ</b>	Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng kín tại nơi xử lý chất thải được cấp phép. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Không gây ô nhiễm ao hồ, sông suối hoặc hệ thống mương rãnh bởi hóa chất hoặc thùng chứa đã qua sử dụng. Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.	
<b>Các quy định tiêu hủy của địa phương</b>	Thải bỏ theo tất cả các quy định hiện hành.	
<b>Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng</b>	Thải bỏ theo quy định của địa phương. Các thùng chứa hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được thải bỏ một cách an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ).	
<b>Bao bì bị ô nhiễm</b>	Vì các thùng chứa dù đã hết vẫn có thể còn lại cặn dư sản phẩm, tuân theo các cảnh báo trên nhãn ngay cả khi thùng chứa đã cạn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa đến cơ sở xử lý chất thải đã được phê duyệt để tái chế hoặc thải bỏ.	
<b>14. Thông tin về việc vận chuyển</b>		
<b>IATA</b>		
Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.		
<b>IMDG</b>		
Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.		
<b>Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC</b>	Chưa được thiết lập.	

## 15. Thông tin về quy định

### Các quy định quốc gia

Về các biện pháp bảo vệ, hướng dẫn sử dụng và bảo quản, xin xem Phiếu An Toàn Hóa Chất. Về số lượng, ngày sản xuất, ngày hết hạn và xuất xứ hàng hóa, xin xem nhãn vận chuyển.

**Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Dibenzoyl Peroxide (CAS 94-36-0)

29163200

**Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Dibenzoyl Peroxide (CAS 94-36-0)

29163200

**CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

### Các quy định quốc tế

**Hiệp Ước Stockholm**

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Rotterdam**

Không áp dụng.

**Nghị định thư Montreal**

Không áp dụng.

**Nghị định thư Kyoto**

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Basel**

Không áp dụng.

### Các Danh Mục Quốc Tế

**Quốc gia hoặc khu vực**

**Tên kiểm kê**

**Đang lưu kho (có/không)\***

Ôttxrâyliia

Danh mục Hóa chất Công nghiệp Úc (AICIS)

Có

Canada

Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)

Có

Canada

Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)

Không

Trung Quốc

Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)

Có

Châu Âu

Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)

Không

Châu Âu

Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS)

Không

Nhật Bản

Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)

Không

Hàn Quốc

Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)

Có

Niu Di Lân

Kiểm Kê New Zealand

Có

Philippines

Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)

Không

Đài Loan

Danh Mục Hóa Chất của Đài Loan (TCSI)

Có

Hoa Kỳ và Puerto Rico

Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)

Có

\*"Có" chỉ ra rằng mọi thành phần của sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu hàng tồn kho được quản lý bởi quốc gia cai quản

"Không" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

## 16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

**Ngày Ban Hành**

23-Tháng-Sáu-2023

**Ngày sửa đổi**

02-Tháng-Tám-2023

**Phiên bản số**

04

## Khước Từ Trách Nhiệm

ITW Performance Polymers không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information relates only to the specific material designated and may not be valid for such material used in combination with any other materials or in any process, unless specified in the text. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transportation, disposal and release.